

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP
MỎ VIỆT BẮC TKV – CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT
& KINH DOANH VTTB – VVMI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số 0121/CBTT – HĐQT
V/v CBTT Báo cáo tài chính
6 tháng đầu năm 2024 đã kiểm toán

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2024

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán nhà nước,
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

- Tên tổ chức: **Công ty cổ phần Sản xuất và Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI.**
- Mã chứng khoán: TB8
- Địa chỉ trụ sở chính: Tổ 12 thị trấn Đông Anh-Huyện Đông Anh-Thành phố Hà Nội
- Điện thoại: 0243 8833247
- Fax: 0243 9689871
- Người thực hiện công bố thông tin: **Phạm Đức Khiêm**
Chức vụ: Giám đốc Công ty.
- Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2024 đã kiểm toán của Công ty cổ phần sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI
- Địa chỉ trang Website đăng tải BCTC 6 tháng đầu năm 2024 của Công ty cổ phần sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI: <http://www.vttbvietbac-vvmi.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố./.

1.Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu VT, HĐQT(Ch.2)

2.Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2024 đã kiểm toán.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Phạm Đức Khiêm

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ
KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024
đến ngày 30/06/2024



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 32
PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY	34

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Thông tin chung của Công ty

Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư thiết bị - VVMI (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần có mã số doanh nghiệp số 0101854047 ngày 05/10/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về vốn điều lệ, ngành nghề kinh doanh, địa chỉ trụ sở chính cũng như thay đổi về người đại diện theo pháp luật đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các Giấy đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần 1 đến lần 4 ngày 06/04/2016.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng, hàng hóa phục vụ sản xuất và đời sống, kinh doanh vỏ bao xi măng và kinh doanh lưới thép nóc lò.

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và cho đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm:

- | | |
|-----------------------|----------------------------|
| - Ông Nguyễn Văn Dũng | Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| - Ông Phạm Đức Khiêm | Ủy viên Hội đồng quản trị |
| - Ông Ngô Minh Vinh | Ủy viên Hội đồng quản trị |

Ban Giám đốc

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và cho đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm:

- | | |
|-----------------------|--------------|
| - Ông Phạm Đức Khiêm | Giám đốc |
| - Ông Ngô Minh Vinh | Phó Giám đốc |
| - Ông Vương Khắc Tuấn | Phó Giám đốc |

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong suốt kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và cho đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này là: Ông Phạm Đức Khiêm - Chức danh: Giám đốc.

Ban Kiểm soát

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong suốt kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và cho đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm:

- | | |
|------------------------|----------------------|
| - Bà Trần Thu Hương | Trưởng ban Kiểm soát |
| - Ông Tô Toàn Thắng | Thành viên |
| - Bà Phạm Thị Thúy Nga | Thành viên |

Trụ sở đăng ký kinh doanh

Công ty có trụ sở tại Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư thiết bị - VVMI cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư thiết bị - VVMI (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 đã được soát xét.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư thiết bị - VVMI phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 34. Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện HĐQT và Ban Giám đốc



Phạm Đức Khiêm
Giám đốc

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2024

Số: BC/BDO/2024.540

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư thiết bị - VVMI
cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư thiết bị - VVMI được lập ngày 05/08/2024 từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO



Lê Thị Minh Hồng

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1922-2023-038-1

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

B01a- DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		85.129.015.127	72.746.961.641
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.031.751.586	6.460.623.006
1. Tiền	111		1.031.751.586	6.460.623.006
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		61.465.216.244	53.629.361.260
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	60.114.679.550	51.809.805.561
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	129.600.000	387.411.120
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.220.936.694	1.432.144.579
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	22.281.106.613	11.946.891.158
1. Hàng tồn kho	141		22.281.106.613	11.946.891.158
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		350.940.684	710.086.217
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6.1	128.806.922	62.479.897
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.9	222.133.762	647.606.320
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.582.868.801	6.266.140.725
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		5.565.917.868	6.247.796.892
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	5.565.917.868	6.247.796.892
<i>Nguyên giá</i>	222		52.157.150.871	52.157.150.871
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	223		(46.591.233.003)	(45.909.353.979)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		16.950.933	18.343.833
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6.2	16.950.933	18.343.833
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		90.711.883.928	79.013.102.366

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

B01a-DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		71.962.218.596	58.872.984.744
I. Nợ ngắn hạn	310		71.909.468.596	58.872.984.744
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8	37.405.776.020	31.356.399.258
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	138.208.838	1.021.858.564
3. Phải trả người lao động	314		6.720.784.961	11.598.264.034
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10	49.072.973	47.630.568
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.11	204.000.000	130.750.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	813.603.152	1.049.768.563
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	25.172.288.007	13.221.901.053
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.13	601.998.000	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		803.736.645	446.412.704
II. Nợ dài hạn	330		52.750.000	-
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.11	52.750.000	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	-	-
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		18.749.665.332	20.140.117.622
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	18.749.665.332	20.140.117.622
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		12.500.000.000	12.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.500.000.000	12.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.813.339.681	4.813.339.681
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.436.325.651	2.826.777.941
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.436.325.651	2.826.777.941
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		90.711.883.928	79.013.102.366

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2024

Người lập



Hà Thị Thúy An

Kế toán trưởng



Bùi Phương Anh

Giám đốc




Phạm Đức Khiêm

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

B02a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	166.037.978.410	169.257.042.302
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	166.037.978.410	169.257.042.302
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	152.634.508.824	153.047.655.993
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13.403.469.586	16.209.386.309
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.053.663	2.113.126
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	703.309.268	924.078.615
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>703.309.268</i>	<i>924.078.615</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	4.974.299.243	6.333.800.059
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	5.913.462.674	6.286.713.685
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.815.452.064	2.666.907.076
11. Thu nhập khác	31	VI.7	700.000	217.134.000
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		700.000	217.134.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.816.152.064	2.884.041.076
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	379.826.413	592.704.215
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.436.325.651	2.291.336.861
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	1.149	1.833

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2024

Người lập

Hà Thị Thúy An

Kế toán trưởng

Bùi Phương Anh

Giám đốc



Phạm Đức Khiêm

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

B03a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(Phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
I. Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.816.152.064	2.884.041.076
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		681.879.024	969.966.838
- Các khoản dự phòng	03		601.998.000	548.363.201
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.053.663)	(2.113.126)
- Chi phí lãi vay	06		703.309.268	924.078.615
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		3.800.284.693	5.324.336.604
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09		(7.410.382.426)	(18.799.235.817)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		(10.334.215.455)	(6.619.846.335)
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(200.393.861)	10.121.450.440
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12		(64.934.125)	(141.768.944)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(703.216.863)	(915.189.647)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(390.294.266)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(469.454.000)	(310.112.485)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(15.382.312.037)	(11.730.660.450)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	(300.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.053.663	2.113.126
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.053.663	1.813.126
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		101.926.847.099	80.269.177.628
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(89.976.460.145)	(68.151.720.650)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.000.000.000)	(1.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		9.950.386.954	10.617.456.978
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(5.428.871.420)	(1.111.390.346)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	6.460.623.006	2.956.611.808
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	1.031.751.586	1.845.221.462

Người lập

Hà Thị Thúy An

Kế toán trưởng

Bùi Phương Anh



Giám đốc

Phạm Đức Khiêm

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

B09a - DN

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư thiết bị - VVMI (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần có mã số doanh nghiệp số 0101854047 ngày 05/10/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về vốn điều lệ, ngành nghề kinh doanh, địa chỉ trụ sở chính cũng như thay đổi về người đại diện theo pháp luật đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các Giấy đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần 1 đến lần 4 ngày 06/04/2016.

Thông tin về nhà đầu tư và cơ cấu sở hữu vốn chủ sở hữu tại ngày 30/06/2024 như sau:

Tên cổ đông	Vốn thực góp tại ngày 30/06/2024	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	6.375.000.000	51%
Các đối tượng khác	6.125.000.000	49%
Cộng	12.500.000.000	100%

Mã chứng khoán: TB8

Nơi đăng ký giao dịch: Sàn giao dịch chứng khoán UPCOM.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty: Sản xuất vỏ bao xi măng, lưới thép, phụ kiện hầm lò, kinh doanh vật tư hàng hóa.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của công ty bao gồm:

- Kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng, hàng hóa phục vụ sản xuất và đời sống;
- Kinh doanh vỏ bao xi măng;
- Kinh doanh lưới thép nóc lò.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua hàng hóa, dịch vụ đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2024 là 135 người (Tại ngày 31/12/2023 là 132 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán:

Kỳ tài chính năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Kỳ tài chính giữa niên độ của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 30/06 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này. Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính của năm tài chính gần nhất.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

2. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.

- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu (tiếp theo)

Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - “Hàng tồn kho”, cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Giá mua, chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ là toàn bộ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho các dịch vụ chưa hoàn thành tại thời điểm cuối kỳ.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, tại ngày 30/06/2024, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..., nên không cần trích lập dự phòng.

4. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về Tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định (tiếp theo)

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

<i>Tài sản</i>	<i>Khung khấu hao</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 10 năm
Máy móc thiết bị	05 - 07 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, phí bảo hiểm, ... và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ, phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đi vay và vốn hóa các khoản vay

Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay")

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận trong năm báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông. Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 4 số 0101854047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 06/04/2016 là 12.500.000.000 VND. Tại ngày 30/06/2024, toàn bộ vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ.

b) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển

Tỷ lệ trích lập: Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với Điều lệ tổ chức và hoạt động.

Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

c) Nguyên tắc ghi nhận quỹ khen thưởng, phúc lợi

Tỷ lệ trích lập: Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với Điều lệ tổ chức và hoạt động.

Mục đích sử dụng: dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông

d) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông).

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận được tiền khách hàng trả trước liên quan đến các khoản sau. Khách hàng trả trước tiền thuê tài sản

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ và ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ, căn cứ thời gian, kỳ hạn của số tiền nhận trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc và xác định được chi phí phát sinh để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi.

Lãi tiền gửi: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

14. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí vật liệu, chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong kỳ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ: Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi.

15. Nguyên tắc kế toán thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Hàng hóa, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu mức thuế suất thuế GTGT là 10% đối với các sản phẩm về thép, gang lò và 8% đối với vỏ bao xi măng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số **VII.3**.

17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành hoặc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, khoản phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính, do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo nguyên giá.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Tại ngày 30/06/2024</u>	<u>Tại ngày 01/01/2024</u>
Tiền mặt tại quỹ	159.210.589	68.777.782
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	872.540.997	6.391.845.224
Cộng	<u>1.031.751.586</u>	<u>6.460.623.006</u>

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Tại ngày 30/06/2024</u>	<u>Tại ngày 01/01/2024</u>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên thứ ba</i>		
Công ty TNHH dịch vụ vận tải và thương mại Gia Lê	-	1.603.868.040
Công ty CP Tiên Sơn Hà Tây	1.621.217.440	-
<i>Phải thu khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan</i>		
Xem thuyết minh tại VII.3	58.493.462.110	50.205.937.521
Cộng	<u>60.114.679.550</u>	<u>51.809.805.561</u>

Theo Hợp đồng thế chấp quyền phải thu số 13/2014/HĐTCQPT/NHCT144-VVMI ký ngày 30/5/2014 để đảm bảo khoản vay (được nêu tại V.12 và phụ lục số 01), tài sản thế chấp là toàn bộ quyền đòi nợ luân chuyển đối với các bên thứ ba có nghĩa vụ thanh toán phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Chi tiết tình hình trích lập dự phòng trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi như sau:

	<u>Tại ngày 30/06/2024</u>	<u>Tại ngày 01/01/2024</u>
Số dư đầu kỳ	-	320.174.780
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	-	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(320.174.780)
Xoá nợ bằng khoản dự phòng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>-</u>

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Tại ngày 30/06/2024</u>	<u>Tại ngày 01/01/2024</u>
Công ty TNHH E&C Thái Bình Dương	129.600.000	129.600.000
Công ty TNHH PLASTECH	-	257.811.120
Cộng	<u>129.600.000</u>	<u>387.411.120</u>

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>Tại ngày 30/06/2024</u>	<u>Tại ngày 01/01/2024</u>
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	1.159.473.107	1.378.838.288
Phải thu khác	61.463.587	53.306.291
Cộng	<u>1.220.936.694</u>	<u>1.432.144.579</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

5. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	8.492.156.818	-	2.184.576.804	-
Công cụ dụng cụ	101.036.598	-	20.791.217	-
Chi phí SXKD dở dang	2.297.304.663	-	2.475.246.136	-
Thành phẩm	11.390.608.534	-	7.266.277.001	-
Cộng	22.281.106.613	-	11.946.891.158	-

Theo Hợp đồng thế chấp hàng tồn kho số 37/2022/HĐTCQPT/NHCT144-VVMI ngày 29/6/2022 để đảm bảo khoản vay (được nêu tại V.12 và phụ lục số 01), tài sản thế chấp là toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển.

6. Chi phí trả trước

6.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
Công cụ, dụng cụ	54.650.603	-
Chi phí bảo hiểm	56.861.199	28.720.248
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	17.295.120	33.759.649
Cộng	128.806.922	62.479.897

6.2. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
Phí duy trì website công ty	6.760.008	7.605.006
Cước mạng Vmida	2.304.000	5.760.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	7.886.925	4.978.821
Cộng	16.950.933	18.343.833

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2024	15.691.946.463	31.152.273.472	5.076.641.027	236.289.909	52.157.150.871
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2024	15.691.946.463	31.152.273.472	5.076.641.027	236.289.909	52.157.150.871
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2024	13.256.840.159	27.339.582.884	5.076.641.027	236.289.909	45.909.353.979
Khấu hao trong năm	175.418.196	506.460.828	-	-	681.879.024
Hao mòn TSCĐ trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2024	13.432.258.355	27.846.043.712	5.076.641.027	236.289.909	46.591.233.003
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2024	2.435.106.304	3.812.690.588	-	-	6.247.796.892
Tại ngày 30/06/2024	2.259.688.108	3.306.229.760	-	-	5.565.917.868

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 41.659.406.324 đồng

Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng: - đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố cho vay: - đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

8. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả ngắn hạn người bán là bên thứ ba	37.405.776.020	37.405.776.020	31.356.399.258	31.356.399.258
Công ty CP Tư vấn & Đầu tư XD Đông Anh	4.419.968.875	4.419.968.875	1.538.894.943	1.538.894.943
Công ty TNHH MTV Cơ khí Đại Tân	5.736.350.247	5.736.350.247	6.487.360.213	6.487.360.213
Công ty CP Nhựa bao bì Vinh	-	-	1.497.813.500	1.497.813.500
Công ty CP Cơ khí Bình Dương	1.613.072.450	1.613.072.450	2.394.939.772	2.394.939.772
Công ty Cổ Phần cơ khí Tuấn Việt	887.132.907	887.132.907	1.072.462.766	1.072.462.766
Công ty Cổ phần thép và Thương mại Hải Phòng	3.957.025.412	3.957.025.412	4.931.592.174	4.931.592.174
Hợp tác xã Minh Tiến	5.008.902.300	5.008.902.300	3.169.687.680	3.169.687.680
Công ty cổ phần nhựa bao bì Hoa Sen	3.345.300.000	3.345.300.000	-	-
Công ty CP bao bì sông La xanh	3.455.065.000	3.455.065.000	2.628.450.000	2.628.450.000
Nhà cung cấp khác	8.982.958.829	8.982.958.829	7.635.198.210	7.635.198.210
Phải trả ngắn hạn người bán là bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	37.405.776.020	37.405.776.020	31.356.399.258	31.356.399.258

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a/ Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/ bù trừ trong kỳ	Tại ngày 30/06/2024
Thuế giá trị gia tăng	1.021.858.564	548.975.600	1.432.625.326	138.208.838
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	379.826.413	379.826.413	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	247.541.326	247.541.326	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	639.437.737	639.437.737	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	1.021.858.564	1.818.781.076	2.702.430.802	138.208.838

b/ Thuế và các khoản phải thu từ Nhà nước

	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.648.727	414.475.140
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	187.485.035	233.131.180
Cộng	222.133.762	647.606.320

10. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
Chi phí lãi vay phải trả	20.722.973	20.630.568
Chi phí phải trả khác	28.350.000	27.000.000
Cộng	49.072.973	47.630.568

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

11. Doanh thu chưa thực hiện

	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
a/ Ngắn hạn	204.000.000	130.750.000
Doanh thu từ cho thuê địa điểm	204.000.000	130.750.000
b/ Dài hạn	52.750.000	-
Doanh thu từ cho thuê địa điểm	52.750.000	-
Cộng	256.750.000	130.750.000

12. Vay và nợ thuế tài chính

a/ **Các khoản vay**

	Phát sinh trong kỳ			Tại ngày 30/06/2024	
	Tại ngày 01/01/2024	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tổng vay ngắn hạn	13.221.901.053	101.926.847.099	89.976.460.145	25.172.288.007	25.172.288.007
Vay ngắn hạn	11.780.901.053	101.926.847.099	88.535.460.145	25.172.288.007	25.172.288.007
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh	11.780.901.053	101.926.847.099	88.535.460.145	25.172.288.007	25.172.288.007
Vay dài hạn đến hạn phải trả 1 năm	1.441.000.000	-	1.441.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh	1.441.000.000	-	1.441.000.000	-	-
Cộng	13.221.901.053	101.926.847.099	89.976.460.145	25.172.288.007	25.172.288.007

b/ **Thông tin chi tiết về các khoản vay**

Xem chi tiết tại Phụ lục số 01

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

13. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
Chi phí bảo dưỡng máy đan lưới thép	146.998.000	-
Chi phí sửa chữa nhà ăn ca, làm mái che di động sân thể thao Công ty	205.000.000	-
Chi phí sửa chữa nhà xưởng SX lưới thép	250.000.000	-
Cộng	601.998.000	-

14. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Hợp tác xã Minh Tiến	150.000.000	150.000.000	525.915.000	525.915.000
Công ty TNHH GBL TECHNOLOGY	147.000.000	147.000.000	-	-
Các khoản phải trả khác	516.603.152	516.603.152	523.853.563	523.853.563
Cộng	813.603.152	813.603.152	1.049.768.563	1.049.768.563

15. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2023	12.500.000.000	4.813.339.681	2.294.408.000	19.607.747.681
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	2.826.777.941	2.826.777.941
Tăng khác	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	(794.408.000)	(794.408.000)
Tại ngày 31/12/2023	12.500.000.000	4.813.339.681	2.826.777.941	20.140.117.622
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	-	1.436.325.651	1.436.325.651
Tăng khác	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông (*)	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Phân phối các quỹ (*)	-	-	(826.777.941)	(826.777.941)
Tại ngày 30/06/2024	12.500.000.000	4.813.339.681	1.436.325.651	18.749.665.332

(*): Theo Nghị quyết số 0065/NQ-ĐHCEĐ, ngày 16/4/2024, thông qua phương án phân phối lợi nhuận và chia cổ tức năm 2023 như sau:

- Chi trả cổ tức: 2.000.000.000 VND
- Quỹ Khen thưởng, phúc lợi: 661.537.941 VND
- Quỹ thưởng viên chức quản lý: 165.240.000 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

15. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b/ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
Vốn góp của Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV- CTCP	6.375.000.000	6.375.000.000
Ông Phạm Đức Khiêm	2.574.550.000	2.574.550.000
Vốn góp của các đối tượng khác	3.550.450.000	3.550.450.000
Cộng	12.500.000.000	12.500.000.000

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	12.500.000.000	12.500.000.000
Vốn góp đầu kỳ	12.500.000.000	12.500.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	12.500.000.000	12.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.000.000.000	1.500.000.000

d/ Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.250.000	1.250.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.250.000	1.250.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.250.000	1.250.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.250.000	1.250.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.250.000	1.250.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu

e/ Các quỹ của doanh nghiệp

	Tại ngày 01/01/2024	Số trích lập thêm trong kỳ	Số đã sử dụng trong kỳ	Tại ngày 30/06/2024
Quỹ đầu tư phát triển	4.813.339.681	-	-	4.813.339.681
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	446.412.704	826.777.941	469.454.000	803.736.645
Cộng	5.259.752.385	826.777.941	469.454.000	5.617.076.326

Quỹ đầu tư phát triển: Được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, XDCB, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi: dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
Nợ khó đòi đã xử lý Công ty CP Xi Măng Lào Cai (*)	1.561.165.199	1.561.165.199
Cộng	1.561.165.199	1.561.165.199

(*) Xóa nợ phải thu khó đòi công ty CP Xi Măng Lào Cai theo quyết định số 0151/ QĐ-HĐQT ngày 31/12/2016

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
Doanh thu bán hàng	165.008.791.846	167.995.137.757
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.029.186.564	1.261.904.545
Cộng	166.037.978.410	169.257.042.302
Trong đó		
Doanh thu bán cho bên thứ ba	7.361.707.497	2.217.512.620
Doanh thu bán cho bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số VII.3)	158.676.270.913	167.039.529.682
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	166.037.978.410	169.257.042.302

2. Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
Giá vốn thành phẩm, hàng hoá đã bán	152.260.784.476	152.897.055.993
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	373.724.348	150.600.000
Cộng	152.634.508.824	153.047.655.993

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
Lãi tiền gửi	3.053.663	2.113.126
Cộng	3.053.663	2.113.126

4. Chi phí tài chính

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
Chi phí lãi vay	703.309.268	924.078.615
Cộng	703.309.268	924.078.615

5. Chi phí bán hàng

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
Chi phí nhân viên bán hàng	1.864.992.640	2.694.235.531
Chi phí vật liệu, bao bì	550.304.532	617.793.068
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	142.158.576
Chi phí dịch vụ mua ngoài	907.973.608	1.366.041.414
Chi phí bằng tiền khác	1.651.028.463	1.513.571.470
Cộng	4.974.299.243	6.333.800.059

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
Chi phí nhân viên quản lý	3.556.789.998	3.474.977.392
Chi phí vật liệu quản lý và đồ dùng văn phòng	309.631.269	336.256.996
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	175.418.196
Thuế, phí và lệ phí	642.437.737	418.272.323
Chi phí dịch vụ mua ngoài	569.267.493	308.886.429
Chi phí bằng tiền khác	835.336.177	1.572.902.349
Cộng	5.913.462.674	6.286.713.685

7. Thu nhập khác

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
Xóa nợ phải trả khó đòi	-	217.134.000
Thu nhập từ bán phế liệu	700.000	-
Cộng	700.000	217.134.000

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
Chi phí nhân viên	12.312.314.847	13.967.333.967
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ đồ dùng	113.752.675.437	116.676.978.766
Chi phí khấu hao tài sản cố định	681.879.024	969.966.838
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.777.722.101	2.602.822.775
Chi phí khác bằng tiền	3.944.532.018	4.564.490.939
Cộng	133.469.123.427	138.781.593.285

9. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	379.826.413	592.704.215
Cộng	379.826.413	592.704.215

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán này.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

9. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong kỳ của Công ty:

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.816.152.064	2.884.041.076
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	82.980.000	79.480.000
Các khoản điều chỉnh tăng	82.980.000	79.480.000
<i>Chi phí không được trừ</i>	82.980.000	79.480.000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	1.899.132.064	2.963.521.076
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	1.899.132.064	2.963.521.076
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	379.826.413	592.704.215
<i>Thuế TNDN truy thu theo quyết toán</i>	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	379.826.413	592.704.215
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	-	196.551.307
Thuế TNDN đã trả/ bù trừ trong kỳ	(379.826.413)	(390.294.266)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	379.826.413	592.704.215

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.436.325.651	2.291.336.861
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	1.436.325.651	2.291.336.861
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	1.250.000	1.250.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.149	1.833

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được xác định như sau:

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu kỳ	1.250.000	1.250.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong kỳ	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.250.000	1.250.000

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, khoản phải thu khách hàng. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định. Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số V.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Công cụ tài chính

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau. Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền. Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
30/06/2024				
Giá trị ghi sổ:	62.367.367.830	-	-	62.367.367.830
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.031.751.586	-	-	1.031.751.586
Phải thu khách hàng	60.114.679.550	-	-	60.114.679.550
Phải thu khác	1.220.936.694	-	-	1.220.936.694
Trừ:	-	-	-	-
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-	-
Cộng	62.367.367.830	-	-	62.367.367.830
30/06/2024				
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	25.172.288.007	-	-	25.172.288.007
Phải trả người bán	37.405.776.020	-	-	37.405.776.020
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	1.668.674.125	52.750.000	-	1.721.424.125
Cộng	64.246.738.152	52.750.000	-	64.299.488.152
Chênh lệch thanh khoản thuần	(1.879.370.322)	105.500.000	-	(1.932.120.322)
01/01/2024				
Giá trị ghi sổ:	59.702.573.146	-	-	59.702.573.146
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.460.623.006	-	-	6.460.623.006
Phải thu khách hàng	51.809.805.561	-	-	51.809.805.561
Phải thu khác	1.432.144.579	-	-	1.432.144.579
Trừ:	-	-	-	-
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-	-
Cộng	59.702.573.146	-	-	59.702.573.146
01/01/2024				
Các khoản vay và nợ tài chính	13.221.901.053	-	-	13.221.901.053
Phải trả người bán	31.356.399.258	-	-	31.356.399.258
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	1.228.149.131	-	-	1.228.149.131
Cộng	45.806.449.442	-	-	45.806.449.442
Chênh lệch thanh khoản thuần	13.896.123.704	-	-	13.896.123.704

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

(iv) Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.031.751.586	6.460.623.006	1.031.751.586	6.460.623.006
Phải thu khách hàng	60.114.679.550	51.809.805.561	60.114.679.550	51.809.805.561
Các khoản phải thu khác	1.220.936.694	1.432.144.579	1.220.936.694	1.432.144.579
Cộng	62.367.367.830	59.702.573.146	62.367.367.830	59.702.573.146
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay và nợ	25.172.288.007	13.221.901.053	25.172.288.007	13.221.901.053
Phải trả người bán	37.405.776.020	31.356.399.258	37.405.776.020	31.356.399.258
Phải trả khác	1.721.424.125	1.228.149.131	1.721.424.125	1.228.149.131
Cộng	64.299.488.152	45.806.449.442	64.299.488.152	45.806.449.442

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng được xác định bằng giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng đã trích lập.

2. Báo cáo bộ phận

a/ Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 3 lĩnh vực kinh doanh là: Doanh thu thành phẩm, Doanh thu kinh doanh VTTB và Doanh thu khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Theo lĩnh vực kinh doanh từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024:

Lĩnh vực	Thành phẩm	Kinh doanh vật tư thiết bị	Khác	Tổng cộng
Doanh thu bán ra bên ngoài	93.531.062.813	70.830.905.640	1.676.009.957	166.037.978.410
Tổng doanh thu thuần	93.531.062.813	70.830.905.640	1.676.009.957	166.037.978.410
Chi phí kinh doanh	92.939.213.544	69.228.835.659	1.354.221.538	163.522.270.741
Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	83.970.556.076	67.417.194.760	1.246.757.988	152.634.508.824
Chi phí bán hàng	3.422.343.030	1.543.482.484	8.473.729	4.974.299.243
Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.546.314.438	268.158.415	98.989.821	5.913.462.674
Kết quả hoạt động kinh doanh	591.849.269	1.602.069.981	321.788.419	2.515.707.669
Thu nhập từ hoạt động tài chính				(700.255.605)
Lợi nhuận khác				700.000
Lợi nhuận kế toán trước thuế				1.816.152.064

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

a/ Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Theo lĩnh vực kinh doanh từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023:

Lĩnh vực	Thành phẩm	Kinh doanh vật tư thiết bị	Khác	Tổng cộng
Doanh thu bán ra bên ngoài	97.307.989.592	69.817.102.590	2.131.950.120	169.257.042.302
Tổng doanh thu thuần	97.307.989.592	69.817.102.590	2.131.950.120	169.257.042.302
Chi phí kinh doanh	96.309.116.689	68.572.182.957	786.870.091	165.668.169.737
Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	86.387.262.508	66.063.300.300	597.093.185	153.047.655.993
Chi phí bán hàng	4.135.860.800	2.179.317.342	18.621.917	6.333.800.059
Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.785.993.381	329.565.315	171.154.989	6.286.713.685
Kết quả hoạt động kinh doanh	998.872.903	1.244.919.633	1.345.080.029	3.588.872.565
Thu nhập từ hoạt động tài chính				(921.965.489)
Lợi nhuận khác				217.134.000
Lợi nhuận kế toán trước thuế				2.884.041.076

b/ Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu bộ phận. Trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh chủ yếu tại khu vực Miền Bắc nên Công ty không lập báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

3. Bên liên quan

a/ Danh sách bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Công ty mẹ
Công ty CP Xi măng La Hiên - VVMI	Công ty trong cùng Tổng công ty
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	Công ty trong cùng Tổng công ty
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Mạo Khê - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Thống Nhất - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Dương Huy - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Nam Mẫu - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Khê Chàm - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Hạ Long - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Hòn Gai - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Nhóm Đắc Nông - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Xây lắp mỏ - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều - VVMI	Công ty trong cùng Tổng công ty

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

3. Bên liên quan (tiếp theo)

a/ Danh sách bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ
Trung tâm Điều dưỡng ngành Than - VVMI	Công ty trong Tổng công ty
Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty CP Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	Công ty trong Tổng công ty
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam- Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Quang Hanh - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
Ông Đỗ Huy Hùng	Chủ tịch Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm 07/09/2023)
Ông Nguyễn Văn Dũng	Chủ tịch Hội đồng quản trị (Bỏ nhiệm từ 08/09/2023)
Ông Phạm Đức Khiêm	Ủy viên Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc Công ty
Ông Ngô Minh Vinh	Ủy viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Giám đốc Công ty
Ông Vương Khắc Tuấn	Phó Giám đốc Công ty
Bà Trần Thu Hương	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Tô Toàn Thắng	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Phạm Thị Thúy Nga	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Bùi Phương Anh	Kế toán trưởng

b/ Giao dịch với các thành viên chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát:

Họ và tên	Giao dịch phát sinh trong kỳ	Từ ngày	Từ ngày
		01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
Ông Đỗ Huy Hùng	Phụ cấp HĐQT	-	25.920.000
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phụ cấp HDQT	25.920.000	-
Ông Phạm Đức Khiêm	Phụ cấp HDQT	22.680.000	22.680.000
	Lương viên chức quản lý	155.520.000	155.520.000
Ông Ngô Minh Vinh	Phụ cấp HĐQT	22.680.000	22.680.000
	Lương viên chức quản lý	136.080.000	136.080.000
Ông Vương Khắc Tuấn	Lương viên chức quản lý	136.080.000	136.080.000
Bà Trần Thu Hương	Phụ cấp BKS	23.880.000	23.880.000
Ông Tô Toàn Thắng	Phụ cấp BKS	22.680.000	22.680.000
Bà Phạm Thị Thúy Nga	Phụ cấp BKS	22.680.000	22.680.000
Bà Bùi Phương Anh	Lương viên chức quản lý	123.120.000	123.120.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

3. Bên liên quan (tiếp theo)

c/ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Giao dịch phát sinh trong kỳ	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
Công ty CP Xi măng La Hiên - VVMI	Bán vỏ bao xi măng	14.645.766.000	16.047.264.000
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	Bán vỏ bao xi măng	10.735.335.000	10.582.300.000
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Mạo Khê - TKV	Bán công lò và lưới thép	10.677.224.100	11.629.371.544
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Thống Nhất - TKV	Bán vật tư và lưới thép	13.954.166.009	12.433.735.748
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Dương Huy - TKV	Bán vật tư và lưới thép	37.425.692.140	38.129.641.830
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Nam Mẫu - TKV	Bán lưới thép và máng trượt	-	900.862.000
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Khe Châm - TKV	Bán vật tư, công lò và lưới thép	9.354.292.000	9.271.505.200
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Hạ Long - TKV	Bán vật tư, công lò và lưới thép	4.363.830.000	5.519.892.000
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Hòn Gai - TKV	Bán lưới thép	6.252.120.000	7.125.593.200
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Nhôm Đắc Nông - TKV	Bán vỏ bao Jumbo và vỏ bao Alumin	23.608.350.000	16.897.750.000
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Xây lắp mỏ - TKV	Bán công lò	-	1.457.530.800
Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	Bán vật tư, công lò, lưới thép và tấm chèn	12.780.251.564	14.151.638.360
Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	Bán công lò, lưới thép và tấm chèn	5.370.720.000	9.109.456.400
Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	Bán vật tư, công lò và lưới thép	5.698.303.500	12.942.988.600
Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - IKV	Bán bao PP	-	840.000.000
Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	Bán lưới thép	1.250.766.000	-
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Quang Hanh - TKV	Bán lưới thép	2.521.954.600	-
Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều - VVMI	Bán vỏ bao Jumbo	37.500.000	-
Cộng		158.676.270.913	167.039.529.682

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

3. Bên liên quan (tiếp theo)

d/ Mua hàng hóa và dịch vụ của các bên liên quan

	Giao dịch phát sinh trong kỳ	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Chi phí thuê tài sản	155.700.000	150.600.000
Trung tâm Điều dưỡng ngành Than - VVMI	Chi phí nghỉ mát	448.214.600	70.799.455
Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	Chi phí kiểm định gông lò	3.780.000	9.080.000
Công ty CP Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	Chi phí sửa chữa	-	54.390.000
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	Chi phí mua hồ sơ thầu	1.851.852	3.636.364
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	Chi phí đào tạo	13.673.000	32.070.000
Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	Chi phí mua hồ sơ thầu	462.963	454.545
Cộng		623.682.415	321.030.364

e/ Số dư với bên liên quan

	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty CP Xi măng La Hiên - VVMI	5.595.754.320	3.808.227.200
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	5.970.510.000	5.261.112.000
Công ty CP Xi măng Quán Triều - VVMI	-	128.268.241
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Dương Huy - TKV	11.834.985.866	7.242.942.528
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Hòn Gai - TKV	3.635.020.000	1.851.966.000
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Khe Châm - TKV	1.927.657.196	1.637.935.996
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Mạo Khê - TKV	2.669.962.587	2.495.632.870
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Thống Nhất - TKV	1.377.625.476	2.495.743.947
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Xây lắp mỏ - TKV	-	827.129.600
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Quang Hanh - TKV	1.668.862.686	308.526.998
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV	10.854.348.750	10.132.146.250
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Hạ Long - TKV	328.804.100	1.728.591.100
Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	1.375.842.600	949.960.000
Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	6.453.026.665	3.594.749.945
Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	4.191.120.500	7.019.622.000
Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	609.941.364	723.382.846
Cộng	58.493.462.110	50.205.937.521

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

3. Bên liên quan (tiếp theo)

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Giá dịch vụ, hàng hoá của các bên liên quan cung cấp là giá thỏa thuận.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

5. Hoạt động liên tục

Đến ngày lập Báo cáo này, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

6. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán tại 30/06/2024 và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2023 đã được Công ty TNHH Kiểm toán BDO kiểm toán.

Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Hà Nội, ngày 05 tháng 8 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Hà Thị Thúy An

Bùi Phương Anh

Phạm Đức Khiêm

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

B09a - DN

PHỤ LỤC 01

THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY

TM Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức (VND)	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Vay ngắn hạn							
1 Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	Hợp đồng cho vay hạn mức số 41/2023-HĐCVHM/NHCT14 4-VVMI ngày 09/10/2023	50.000.000.000	Thời hạn cho vay tối đa không quá 3 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ	Chi tiết theo từng lần giải ngân và nhận nợ (theo từng kế ước nhận nợ); Ngày điều chỉnh lãi suất là ngày 25 hàng tháng.	25.172.288.007	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh	- Hợp đồng thế chấp quyền phát thu số 13/2014/HĐTCQPT/NHCT144-VVMI ký ngày 30/5/2014 - Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2013/HĐTC ký ngày 15/6/2013 - Hợp đồng thế chấp bất động sản số 37/2015/HĐTCBĐS/NHCT144-VVMI ngày 4/12/2015 - Hợp đồng thế chấp hàng tồn kho số 37/2022/HĐTCQPT/NHCT144-VVMI ngày 29/6/2022
Tổng cộng					25.172.288.007		

